



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 67 /ĐNB-HĐQT
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Trịnh Văn Chương - Ủy viên HĐQT.
5. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016 bao gồm:
 - Báo cáo của Ban giám đốc.
 - Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.
6. Địa chỉ website đăng toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty: <http://www.pse.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố (chi tiết xin xem tài liệu đính kèm).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT**



Trịnh Văn Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Đức Hòa | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Lê Đức Thuận | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Trần Tuấn Nam | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016, miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016) |
| Ông Đặng Hữu Thắng | Thành viên |
| Ông Lê Quang Thành | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Chương | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Lê Đức Thuận | Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Trần Tuấn Nam | Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016, miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Chương | Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Phạm Tuấn Sơn | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số:  /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 350.316.314.430 | 227.277.791.917 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 176.973.617.289 | 89.228.340.732 |
| 1. Tiền | 111 | | 101.973.617.289 | 89.228.340.732 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 75.000.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 119.783.574.012 | 60.575.463.497 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 113.178.224.994 | 52.239.872.065 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 6.477.349.018 | 7.989.905.132 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 128.000.000 | 345.686.300 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 53.115.188.394 | 74.652.330.613 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.115.188.394 | 74.652.330.613 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 443.934.735 | 2.821.657.075 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 285.898.827 | 1.257.717.606 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 158.035.908 | 1.563.939.469 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.610.295.562 | 53.489.739.393 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 880.362.000 | 880.362.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 880.362.000 | 880.362.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 37.234.193.009 | 50.049.739.582 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 19.613.109.898 | 32.136.138.017 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34.469.016.080 | 48.998.740.621 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.855.906.182) | (16.862.602.604) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 17.621.083.111 | 17.913.601.565 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.586.743.889) | (2.294.225.435) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.495.740.553 | 2.559.637.811 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.495.740.553 | 2.559.637.811 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 389.926.609.992 | 280.767.531.310 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 01a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 229.172.033.347 | | 119.152.159.904 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 229.172.033.347 | | 119.152.159.904 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 203.226.495.288 | | 99.750.504.031 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 11.484.826.850 | | 8.584.937.279 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 4.172.217.707 | | 2.395.196.680 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.089.316.585 | | 4.117.832.109 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 100.162.958 | | - | |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 2.158.093.938 | | 1.841.562.940 | |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.940.920.021 | | 2.462.126.865 | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 160.754.576.645 | | 161.615.371.406 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 160.754.576.645 | | 161.615.371.406 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | | 125.000.000.000 | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.199.800.521 | | 14.619.483.939 | |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.554.776.124 | | 21.995.887.467 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.850.254.796 | | 11.166.052.575 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.704.521.328 | | 10.829.834.892 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 389.926.609.992 | | 280.767.531.310 | |


Nguyễn Văn Lộc
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 | Từ ngày 01/01/2015 |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | đến ngày 30/6/2016 | đến ngày 30/6/2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 1.204.135.151.164 | 1.333.806.307.603 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 19 | 7.526.800.043 | 8.487.309.359 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 19 | 1.196.608.351.121 | 1.325.318.998.244 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 20 | 1.150.604.810.409 | 1.276.929.927.694 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 46.003.540.712 | 48.389.070.550 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 231.978.063 | 354.829.122 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 91.366.458 | 960.193.675 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 62.313.186 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 18.424.746.905 | 17.068.788.261 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 16.058.555.938 | 16.268.679.986 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 11.660.849.474 | 14.446.237.750 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 3.626.814.307 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 779.976.636 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.846.837.671 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 14.507.687.145 | 14.446.237.750 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 2.901.582.908 | 3.178.172.305 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 11.606.104.237 | 11.268.065.445 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 743 | 642 |


Nguyễn Văn Lộc
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 03a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|--|-----------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 14.507.687.145 | 14.446.237.750 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.991.552.880 | 2.176.963.613 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.419.603.260) | (232.855.587) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 62.313.186 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 15.079.636.765 | 16.452.658.962 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (57.802.206.954) | (78.543.447.454) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 21.537.142.219 | 19.990.293.240 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 110.345.382.674 | 104.055.317.717 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 2.035.716.037 | 918.341.405 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (62.313.186) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.295.878.295) | (3.768.897.759) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 846.500.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.084.605.842) | (2.860.657.603) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 84.661.686.604 | 56.181.295.322 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (1.507.117.051) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 12.067.597.231 | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 873.765.094 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 175.999.722 | 232.855.587 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 12.243.596.953 | (400.496.370) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (12.476.500.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.160.007.000) | (13.624.289.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (9.160.007.000) | (26.100.789.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 87.745.276.557 | 29.680.009.202 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 89.228.340.732 | 37.662.788.817 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 176.973.617.289 | 67.342.798.019 |


Nguyễn Văn Lộc
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có bốn (4) chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC “Thông tư 53” sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016**

| | (Số năm) |
|------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 169.842.255 | 155.564.602 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 101.803.775.034 | 89.072.776.130 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 75.000.000.000 | - |
| | 176.973.617.289 | 89.228.340.732 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thủy Minh Khoa | 23.555.138.000 | 485.988.912 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng | 18.009.438.000 | 3.266.556.758 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan | 17.995.075.225 | 6.327.357.114 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ | 17.605.069.250 | 11.223.207.929 |
| Các khách hàng khác | 36.013.504.519 | 30.936.761.352 |
| | 113.178.224.994 | 52.239.872.065 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 3.521.452.538 | 1.600.646.484 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 4.931.932.758 | 4.064.308.372 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.185.961.760 | 3.045.961.760 |
| Các nhà cung cấp khác | 359.454.500 | 879.635.000 |
| | 6.477.349.018 | 7.989.905.132 |
| Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 6.117.894.518 | 7.110.270.132 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | - | 249.820.000 |
| Các khách hàng khác | - | 89.466.300 |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 128.000.000 | 6.400.000 |
| | 128.000.000 | 345.686.300 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ | 880.362.000 | 880.362.000 |
| | 880.362.000 | 880.362.000 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2016</u> | | <u>31/12/2015</u> | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường | 9.850.635.000 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 1.365.919.191 | - |
| Hàng hóa | 38.217.854.525 | - | 73.286.411.422 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.046.698.869 | - | - | - |
| Cộng | 53.115.188.394 | - | 74.652.330.613 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí biển hiệu đại lý | 285.898.827 | 1.257.717.606 |
| Chi phí biển hiệu đại lý | 285.898.827 | 657.887.606 |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm | - | 599.830.000 |
| | 1.495.740.553 | 2.559.637.811 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà xưởng | 113.114.304 | 737.726.498 |
| Chi phí biển hiệu đại lý | 132.331.605 | 369.964.816 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.250.294.644 | 1.451.946.497 |
| | 1.781.639.380 | 3.817.355.417 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 28.200.720.133 | 11.246.667.075 | 8.025.081.663 | 1.526.271.750 | 48.998.740.621 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (11.118.539.075) | (3.365.153.116) | (46.032.350) | (14.529.724.541) |
| Tại ngày 30/6/2016 | 28.200.720.133 | 128.128.000 | 4.659.928.547 | 1.480.239.400 | 34.469.016.080 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 9.670.492.483 | 3.255.403.642 | 2.686.767.401 | 1.249.939.078 | 16.862.602.604 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.403.341.354 | 649.098.412 | 555.936.089 | 90.658.571 | 2.699.034.426 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (3.893.824.562) | (776.148.834) | (35.757.452) | (4.705.730.848) |
| Tại ngày 30/6/2016 | 11.073.833.837 | 10.677.492 | 2.466.554.656 | 1.304.840.197 | 14.855.906.182 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2016 | 17.126.886.296 | 117.450.508 | 2.193.373.891 | 175.399.203 | 19.613.109.898 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 18.530.227.650 | 7.991.263.433 | 5.338.314.262 | 276.332.672 | 32.136.138.017 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.101.675.808 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.023.495.480 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.238.975.435 | 55.250.000 | 2.294.225.435 |
| Khấu hao trong kỳ | 292.518.454 | - | 292.518.454 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 2.531.493.889 | 55.250.000 | 2.586.743.889 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2016 | 17.621.083.111 | - | 17.621.083.111 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 17.913.601.565 | - | 17.913.601.565 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số có | | Số có | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/6/2016 | khả năng trả nợ | 31/12/2015 | khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Baker Hughes Asia Pacific LTD.-Baker Petrolite Division | 158.837.722.474 | 158.837.722.474 | 82.282.964.965 | 82.282.964.965 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 31.183.343.020 | 31.183.343.020 | 16.849.383.370 | 16.849.383.370 |
| Các nhà cung cấp khác | 10.144.255.195 | 10.144.255.195 | - | - |
| | 3.061.174.599 | 3.061.174.599 | 618.155.696 | 618.155.696 |
| | 203.226.495.288 | 203.226.495.288 | 99.750.504.031 | 99.750.504.031 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 169.141.360.702 | | 82.587.601.613 | |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí | 4.476.000.000 | 2.433.375.000 |
| Công ty TNHH Thủy Minh Khoa | 2.245.800.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Vy | 1.624.400.000 | 1.106.349.250 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng | - | 1.172.704.250 |
| Các khách hàng khác | 3.138.626.850 | 3.872.508.779 |
| | 11.484.826.850 | 8.584.937.279 |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 4.530.978.000 | 2.518.198.750 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 31/12/2015 | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2016 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 8.385.477.617 | 6.067.107.637 | 2.318.369.980 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.172.174.127 | 2.901.582.908 | 3.295.878.295 | 1.777.878.740 |
| Các loại thuế khác | 223.022.553 | 1.427.366.092 | 1.574.419.658 | 75.968.987 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 223.022.553 | 1.420.366.092 | 1.567.419.658 | 75.968.987 |
| Thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Cộng | 2.395.196.680 | 12.714.426.617 | 10.937.405.590 | 4.172.217.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 7.100.000 | 621.000.000 |
| Tiền cổ tức phải trả | 315.343.000 | 725.350.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.835.650.938 | 495.212.940 |
| | 2.158.093.938 | 1.841.562.940 |
| Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 7.100.000 | 621.000.000 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------|--|--|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 125.000.000.000 | 13.255.284.363 | 24.916.052.575 | 163.171.336.938 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 11.268.065.445 | 11.268.065.445 |
| Trích từ lợi nhuận | - | 563.403.272 | (2.253.613.089) | (1.690.209.817) |
| Trả cổ tức | - | - | (13.750.000.000) | (13.750.000.000) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 125.000.000.000 | 13.818.687.635 | 20.180.504.931 | 158.999.192.566 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 125.000.000.000 | 14.619.483.939 | 21.995.887.467 | 161.615.371.406 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 11.606.104.237 | 11.606.104.237 |
| Trích từ lợi nhuận (i) | - | 580.316.582 | (4.297.215.580) | (3.716.898.998) |
| Trả cổ tức (i) | - | - | (8.750.000.000) | (8.750.000.000) |
| Tại ngày 30/6/2016 | 125.000.000.000 | 15.199.800.521 | 20.554.776.124 | 160.754.576.645 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 78/NQ-ĐNB ngày 21 tháng 4 năm 2016, cổ tức năm 2015 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 18.750.000.000 đồng. Năm 2015, Công ty đã tạm chia cho các cổ đông 10.000.000.000 đồng, và trong 6 tháng đầu năm 2016 Công ty đã trả số cổ tức còn lại cho các cổ đông với số tiền 8.750.000.000 đồng; đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 với số tiền là 580.316.582 đồng, và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 với số tiền lần lượt là 1.395.632.671 đồng và 2.321.266.327 đồng.

Cổ phiếu

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.500.000 | 12.500.000 |
| - Số lượng quỹ | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.500.000 | 12.500.000 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Vốn điều lệ | | Vốn góp tại ngày 30/6/2016 | |
|---|------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 93.750.000.000 | 75% | 93.750.000.000 | 75% |
| Cổ đông khác | 31.250.000.000 | 25% | 31.250.000.000 | 25% |
| | 125.000.000.000 | 100% | 125.000.000.000 | 100% |

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình tại Thuyết minh số 19 và 20.

Trong kỳ, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu phân bón | 1.103.761.529.309 | 1.243.490.590.182 |
| Doanh thu hóa chất | 94.022.300.737 | 73.952.503.892 |
| Doanh thu khác | 6.351.321.118 | 16.363.213.529 |
| | 1.204.135.151.164 | 1.333.806.307.603 |
| Chiết khấu thương mại | (7.526.800.043) | (8.487.309.359) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.196.608.351.121 | 1.325.318.998.244 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 38.700.121.249 | 11.765.425.141 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|------------------|---|---|
| Giá vốn phân bón | 1.056.434.743.366 | 1.198.639.970.805 |
| Giá vốn hóa chất | 89.359.916.400 | 74.945.421.441 |
| Giá vốn khác | 4.810.150.643 | 3.344.535.448 |
| | 1.150.604.810.409 | 1.276.929.927.694 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.248.446.249 | 1.028.502.089 |
| Chi phí nhân công | 12.541.554.466 | 11.967.018.403 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.991.552.880 | 2.176.963.613 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.628.373.648 | 14.404.788.593 |
| Chi phí khác bằng tiền | 927.531.974 | 3.760.195.549 |
| | 42.337.459.217 | 33.337.468.247 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi tại các ngân hàng trong kỳ hoạt động.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|--|---|---|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 6.013.881.935 | 5.062.909.436 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 3.248.446.249 | 1.028.502.089 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.276.545.313 | 1.431.446.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.382.447.358 | 8.050.909.933 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 503.426.050 | 1.495.020.448 |
| | 18.424.746.905 | 17.068.788.261 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.527.672.531 | 6.904.108.967 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 460.627.790 | 264.357.330 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 703.457.871 | 745.517.258 |
| Thuế, phí và lệ phí | 148.000 | 32.949.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.930.994.126 | 6.056.572.006 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 435.655.620 | 2.265.175.101 |
| | 16.058.555.938 | 16.268.679.986 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|--------------------------------------|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 2.243.603.538 | - |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 1.383.210.769 | - |
| Thu nhập khác | 3.626.814.307 | - |
| Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ | 779.976.636 | - |
| Chi phí khác | 779.976.636 | - |
| Lợi nhuận khác | 2.846.837.671 | - |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 14.507.687.145 | 14.446.237.750 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 14.507.687.145 | 14.446.237.750 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.901.582.908 | 3.178.172.305 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.901.582.908 | 3.178.172.305 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại) VND |
|--|---|--|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.606.104.237 | 11.268.065.445 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (2.321.266.327) | (3.242.794.858) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.284.837.910 | 8.025.270.587 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 743 | 642 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 2.142.120.000 | 2.142.120.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 2.275.920.000 | 4.284.240.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 1.327.620.000 | 2.532.700.000 |
| | 3.603.540.000 | 6.816.940.000 |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10, tầng 11 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 189.660.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT). Hợp đồng thuê này có thời hạn ba năm bốn tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 176.973.617.289 | 89.228.340.732 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 114.186.586.994 | 53.465.920.365 |
| Tổng cộng | 291.160.204.283 | 142.694.261.097 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 204.891.949.317 | 100.432.097.942 |
| Chi phí phải trả | 100.162.958 | - |
| Tổng cộng | 204.992.112.275 | 100.432.097.942 |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, theo đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



25
G
Ề M
01
T
A -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 30/6/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 176.973.617.289 | - | 176.973.617.289 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 113.306.224.994 | 880.362.000 | 114.186.586.994 |
| Tổng cộng | 290.279.842.283 | 880.362.000 | 291.160.204.283 |
| 30/6/2016 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 204.891.949.317 | - | 204.891.949.317 |
| Chi phí phải trả | 100.162.958 | - | 100.162.958 |
| Tổng cộng | 204.992.112.275 | - | 204.992.112.275 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 85.287.730.008 | 880.362.000 | 86.168.092.008 |
| 31/12/2015 | | | |
| Tiền | 89.228.340.732 | - | 89.228.340.732 |
| Phải thu khách hàng | 52.585.558.365 | 880.362.000 | 53.465.920.365 |
| Tổng cộng | 141.813.899.097 | 880.362.000 | 142.694.261.097 |
| 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 100.432.097.942 | - | 100.432.097.942 |
| | 100.432.097.942 | - | 100.432.097.942 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 41.381.801.155 | 880.362.000 | 42.262.163.155 |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|---|---|---|
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 38.700.121.249 | 11.765.425.141 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 6.427.004.790 | 1.989.644.117 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 29.805.074.821 | 4.402.700 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | - | 9.267.628.324 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 2.246.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 221.841.638 | 503.750.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 988.597.780.359 | 1.024.330.924.771 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 686.156.383.966 | 711.984.611.147 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 299.948.364.393 | 259.968.528.878 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 14.553.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.860.000.000 | 49.377.720.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam | - | 2.069.527.746 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 618.479.000 | 930.537.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 832.281.880 | 933.280.267 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 3.521.452.538 | 1.600.646.484 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 2.121.267.114 | 1.600.646.484 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.400.185.424 | - |
| Trả trước cho người bán | 6.117.894.518 | 7.110.270.132 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 4.931.932.758 | 4.064.308.372 |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.185.961.760 | 3.045.961.760 |
| Phải thu khác | - | 249.820.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | - | 249.820.000 |
| Phải trả người bán | 169.141.360.702 | 82.587.601.613 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 158.837.722.474 | 82.282.964.965 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 10.144.255.195 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 111.664.300 | 157.614.600 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam | 47.718.733 | 147.022.048 |
| Người mua trả tiền trước | 4.530.978.000 | 2.518.198.750 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí | 4.476.000.000 | 2.433.375.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 54.978.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | - | 84.823.750 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 7.100.000 | 621.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 7.100.000 | 621.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.




Nguyễn Văn Lộc
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

